

# Tổng hợp bài tập danh từ trong tiếng Anh (Có đáp án)

## Bài tập 1: Phân loại danh từ (Đếm được và Không đếm được)

Điền (C) cho danh từ đếm được và (U) cho danh từ không đếm được.

1. Apple
2. Book
3. Car
4. Student
5. Dog
6. Flower
7. Computer
8. Teacher
9. Chair
10. Idea
11. Water
12. Milk
13. Sugar
14. Rice
15. Bread
16. Information
17. Advice
18. Money
19. Luggage
20. Furniture

## Đáp án

Danh từ	Đáp án	Giải thích
Apple	C	Là vật riêng lẻ, có thể đếm: 1 apple, 2 apples
Book	C	Có hình dạng cụ thể, đếm được từng cuốn
Car	C	Mỗi chiếc là 1 đơn vị riêng biệt
Student	C	Chỉ người → luôn đếm được
Dog	C	Con vật riêng lẻ → đếm được
Flower	C	Có thể đếm từng bông
Computer	C	Thiết bị riêng biệt → đếm được
Teacher	C	Chỉ người → đếm được
Chair	C	Đồ vật riêng lẻ → đếm được
Idea	C	Dù trừu tượng nhưng mỗi “ý tưởng” là 1 đơn vị riêng (an idea, two ideas)
Water	U	Chất lỏng → không đếm trực tiếp (a glass of water)
Milk	U	Chất lỏng → cần đơn vị (a bottle of milk)
Sugar	U	Dạng chất → không đếm từng phần nhỏ (a spoon of sugar)
Rice	U	Dạng hạt → không đếm từng hạt trong giao tiếp (a bowl of rice)
Bread	U	Không đếm trực tiếp → dùng a loaf/slice of bread
Information	U	Khái niệm → không đếm (a piece of information)
Advice	U	Không đếm → dùng a piece of advice
Money	U	Không đếm trực tiếp (some money, a lot of money)
Luggage	U	Danh từ tập hợp → không đếm (a piece of luggage)
Furniture	U	Nhóm đồ vật → xem là 1 khối chung (a piece of furniture)

## Bài tập 2: Chuyển danh từ số ít sang số nhiều

Chuyển các danh từ trong ngoặc sang dạng số nhiều (Kiểm tra quy tắc thêm s/es và các từ bất quy tắc).

1. I have two \_\_\_ (book).
2. There are many \_\_\_ (box) in the room.
3. She has three \_\_\_ (baby).
4. The tree has many \_\_\_ (leaf).
5. Two \_\_\_ (man) are talking.
6. There are five \_\_\_ (woman) in the office.
7. The \_\_\_ (child) are playing outside.
8. My \_\_\_ (tooth) are white.
9. His \_\_\_ (foot) hurt after running.
10. The \_\_\_ (mouse) are under the table.
11. She bought some \_\_\_ (knife).
12. There are many \_\_\_ (city) in this country.
13. Two \_\_\_ (bus) are waiting.
14. I see many \_\_\_ (watch) in the shop.
15. Several \_\_\_ (person) were injured.
16. The \_\_\_ (sheep) are grazing.
17. We caught many \_\_\_ (fish).
18. He took many \_\_\_ (photo).
19. The \_\_\_ (hero) saved the day.
20. Farmers grow many \_\_\_ (potato).

## Đáp án

Câu	Đáp án	Giải thích
1	books	+s
2	boxes	+es (kết thúc bằng x)
3	babies	y → ies
4	leaves	f → ves
5	men	bất quy tắc
6	women	bất quy tắc
7	children	bất quy tắc
8	teeth	bất quy tắc
9	feet	bất quy tắc
10	mice	bất quy tắc
11	knives	f → ves
12	cities	y → ies
13	buses	+es
14	watches	+es
15	people	bất quy tắc
16	sheep	không đổi
17	fish	không đổi
18	photos	+s
19	heroes	+es
20	potatoes	+es

### **Bài tập 3: Điền lượng từ phù hợp (A/An, Some/Any, Much/Many)**

1. I have \_\_\_ apple.
2. There isn't \_\_\_ milk.
3. She has \_\_\_ friends.
4. Do you have \_\_\_ money?
5. I need \_\_\_ information.
6. He bought \_\_\_ oranges.
7. There is \_\_\_ egg.
8. We don't have \_\_\_ chairs.
9. How \_\_\_ water do you drink?
10. How \_\_\_ books do you have?
11. She needs \_\_\_ advice.
12. I saw \_\_\_ dog.
13. There are \_\_\_ people here.
14. Do you need \_\_\_ help?
15. I ate \_\_\_ sandwich.
16. We have \_\_\_ time.
17. There isn't \_\_\_ sugar.
18. I need \_\_\_ pen.
19. Are there \_\_\_ students?
20. She bought \_\_\_ bread.

## Đáp án

Câu	Đáp án	Giải thích
1	an	nguyên âm
2	any	câu phủ định
3	many	danh từ đếm được
4	any	câu hỏi
5	some	không đếm được
6	some	số nhiều
7	an	nguyên âm
8	any	phủ định
9	much	không đếm được
10	many	đếm được
11	some	không đếm được
12	a	phụ âm
13	many	đếm được
14	any	câu hỏi
15	a	số ít
16	much	không đếm được
17	any	phủ định
18	a	số ít
19	any	câu hỏi
20	some	không đếm được

## Bài tập 4: Bài tập Danh từ và Đại từ

Thay thế danh từ được gạch chân bằng một đại từ nhân xưng (He/She/It/They) hoặc đại từ sở hữu phù hợp.

1. John is my friend.
2. My mother is cooking.
3. The dog is barking.
4. Lan and Mai are students.
5. The book is interesting.
6. Tom likes football.
7. The flowers are beautiful.
8. My father is working.
9. The cat is sleeping.
10. Nam and I go to school.
11. The car is new.
12. My parents are at home.
13. The baby is crying.
14. The boys are playing.
15. The teacher is kind.
16. My sister is a doctor.
17. The house is big.
18. The students are tired.
19. The girl is singing.
20. The dogs are running.

## Đáp án

Câu	Đáp án
1	He
2	She
3	It
4	They
5	It
6	He
7	They
8	He
9	It
10	We
11	It
12	They
13	It
14	They
15	He/She
16	She
17	It
18	They
19	She
20	They

## Bài tập 5: Bài tập trắc nghiệm danh từ

1. After thinking carefully for hours, she finally made a good \_\_\_ about her future career.
  - A. decide
  - B. deciding
  - C. decision
2. We had to wait outside because the \_\_\_ room was already full of people attending an important event.
  - A. meet
  - B. meets
  - C. meeting
3. Thanks to regular practice and effort, he has made significant \_\_\_ in his English skills.
  - A. improve
  - B. improving
  - C. improvement
4. Before making any final decision, I need more \_\_\_ about this project and its risks.
  - A. inform
  - B. information
  - C. informing
5. Even though she faced many difficulties in life, she is always full of \_\_\_ and positive energy.
  - A. happy
  - B. happily
  - C. happiness
6. After a long and serious \_\_\_, the team finally agreed on a new strategy.
  - A. discuss
  - B. discussion
  - C. discussing
7. He showed great \_\_\_ when he helped the child in a dangerous situation without hesitation.
  - A. brave

B. bravely

C. bravery

8. We waited at the bus \_\_\_ for nearly 30 minutes, but the bus still didn't arrive.

A. stop

B. stopping

C. stops

9. She gave me some very useful \_\_\_ on how to prepare for the interview.

A. advise

B. advising

C. advice

10. After comparing all the options carefully, he made the best \_\_\_ for his business.

A. choose

B. choice

C. choosing

11. The rapid \_\_\_ of technology has completely changed the way people communicate.

A. develop

B. development

C. developing

12. Although he is quiet, he has a strong \_\_\_ that makes people respect him.

A. person

B. personality

C. personal

13. She bought a new school \_\_\_ because her old one was too small and uncomfortable.

A. bag

B. bags

C. bagging

14. To succeed in this field, you need not only skills but also deep \_\_\_ about the industry.

- A. know
- B. knowledge
- C. knowing

15. Despite his young age, he has the \_\_\_ to solve very complex problems quickly.

- A. able
- B. ably
- C. ability

16. The \_\_\_ was so impressive that the audience stood up and applauded loudly.

- A. perform
- B. performance
- C. performing

17. The teacher gave a clear \_\_\_ so that all students could understand the lesson easily.

- A. explain
- B. explanation
- C. explaining

18. Many people admire her \_\_\_, not only because of her appearance but also her confidence.

- A. beautiful
- B. beautifully
- C. beauty

19. Let's meet at the coffee \_\_\_ on the corner, where we can talk more comfortably.

- A. shop
- B. shops
- C. shopping

20. He didn't hesitate for long and made a quick \_\_\_ before anyone else could react.

- A. decide
- B. decision
- C. deciding

## Đáp án

Câu	Đáp án	Giải thích
1	C	Sau make a cần danh từ → decision (quyết định)
2	C	___ room cần danh từ ghép → meeting room (phòng họp)
3	C	Sau make cần danh từ → improvement (sự cải thiện)
4	B	more + danh từ → information (không đếm được)
5	C	full of + danh từ → happiness
6	B	a long ___ cần danh từ → discussion
7	C	showed great + danh từ → bravery
8	A	Danh từ ghép cố định: bus stop
9	C	advice là danh từ (không đếm được), không dùng advise
10	B	make a + danh từ → choice
11	B	The rapid ___ of... cần danh từ → development
12	B	a strong ___ cần danh từ → personality
13	A	a school ___ cần danh từ số ít → bag
14	B	deep ___ cần danh từ → knowledge (không đếm được)
15	C	has the ___ to... → danh từ → ability
16	B	The ___ was... cần danh từ → performance
17	B	gave a clear ___ cần danh từ → explanation
18	C	admire her ___ cần danh từ → beauty
19	A	Danh từ ghép: coffee shop
20	B	make a + danh từ → decision

## Bài tập 6: Phân loại danh từ trong câu

1. The book is on the table.
2. She bought two apples.
3. The water is cold.
4. I admire his honesty.
5. My family is very supportive.
6. The teacher is kind.
7. These chairs are comfortable.
8. We need more information.
9. The sunlight is warm.
10. Her happiness is obvious.

### Đáp án

Câu	Danh từ	Đáp án
1	book	Danh từ cụ thể
2	apples	Danh từ số nhiều
3	water	Danh từ không đếm được
4	honesty	Danh từ trừu tượng
5	family	Danh từ tập hợp
6	teacher	Danh từ đếm được
7	chairs	Danh từ số nhiều
8	information	Danh từ không đếm được
9	sunlight	Danh từ ghép
10	happiness	Danh từ trừu tượng

## Bài tập 7: Tạo danh từ từ động từ hoặc tính từ

1. happy → \_\_\_\_\_
2. decide → \_\_\_\_\_
3. develop → \_\_\_\_\_
4. strong → \_\_\_\_\_
5. act → \_\_\_\_\_
6. kind → \_\_\_\_\_
7. move → \_\_\_\_\_
8. dark → \_\_\_\_\_
9. teach → \_\_\_\_\_
10. succeed → \_\_\_\_\_

### Đáp án

1. happiness
2. decision
3. development
4. strength
5. action
6. kindness
7. movement
8. darkness
9. teacher
10. success

## Bài tập 8: Tìm lỗi sai và sửa cho đúng

1. She bought many equipment for her new office.
2. I have a lot of informations about this company.
3. There are too much people in this room.
4. He gave me some useful advices yesterday.
5. She has a very strong knowledges of marketing.
6. There is many students waiting outside.
7. I need a new furnitures for my apartment.
8. He made a big decide without thinking carefully.
9. She gave me a very good suggest.
10. There are a lot of traffic on this street today.

### Đáp án

1. many equipment → much equipment/a lot of equipment

**Giải thích:** Equipment là danh từ không đếm được → không dùng many

2. informations → information

**Giải thích:** Information không đếm → không thêm s

3. much people → many people

**Giải thích:** People là danh từ đếm được số nhiều → dùng many

4. advices → advice

**Giải thích:** Advice không đếm → không có dạng số nhiều

5. knowledges → knowledge

**Giải thích:** Knowledge không đếm → không thêm s

6. is many students → are many students

**Giải thích:** Students số nhiều → dùng are

7. a furnitures → furniture / some furniture

**Giải thích:** Furniture không đếm → không dùng a và không có s

8. a big decide → a big decision

**Giải thích:** Sau make cần danh từ, không dùng động từ decide

9. a good suggest → a good suggestion

**Giải thích:** Suggest là động từ → cần danh từ suggestion

10. a lot of traffic (đúng danh từ) nhưng “are” sai → is a lot of traffic

**Giải thích:** Traffic không đếm → dùng is